

Số: 22 /QĐ-PGD&ĐT

TP. Hoà Bình, ngày 15 tháng 02 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công nhận kết quả Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp THCS  
thành phố Hoà Bình, năm học 2022 -2023**

**TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HOÀ BÌNH**

*Căn cứ Quy chế thi học sinh giỏi cấp Quốc gia ban hành kèm theo Văn bản hợp nhất số 22/VBHN-BGDĐT ngày 25/8/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Căn cứ Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 29/4/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hoà Bình về ban hành Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Hoà Bình;*

*Căn cứ Công văn số 2963/SGD&ĐT-QLCLGD ngày 14/10/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hoà Bình về việc hướng dẫn tổ chức Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh THCS năm học 2022-2023; Công văn số 3274/SGD&ĐT-TrH ngày 08/11/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hoà Bình về việc hướng dẫn nội dung ôn thi học sinh giỏi THCS cấp tỉnh năm học 2022-2023;*

*Căn cứ Kế hoạch số 653/KH-PGD&ĐT-TrH ngày 06/9/2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Hoà Bình về thực hiện nhiệm vụ cấp THCS năm học 2022-2023; Kế hoạch số 786/PGD&ĐT-TrH ngày 21/10/2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Hoà Bình về việc tổ chức các Kỳ thi, Giao lưu học sinh giỏi THCS năm học 2022-2023;*

*Căn cứ kết quả Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp THCS thành phố Hoà Bình, năm học 2022-2023;*

*Theo đề nghị của tổ THCS Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Hoà Bình.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận 381 học sinh đoạt giải Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp THCS thành phố Hoà Bình, năm học 2022-2023, trong đó:

- Giải Nhất: 16 giải;
- Giải Nhì: 51 giải;
- Giải Ba: 154 giải;
- Giải Khuyến khích: 160 giải.

*(Có danh sách kèm theo),*



**Điều 2.** Tổ Trung học cơ sở, Tổ Tài vụ, hiệu trưởng các trường THCS, TH&THCS, PTDTBT và các học sinh có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Như điều 2;
- Website Phòng GD&ĐT thành phố;
- Lưu: VT, THCS, VH (05).

**TRƯỞNG PHÒNG**



**Nguyễn Thị Minh Xuân**



✓

✓

✓



✓

↓

✓

✓

✓

✓

✓

✓

✓



5

✓

✓

✓



✓  
✓  
✓

✓

✓

✓



✓

✓

✓



|     |                   |        |                    |           |       |              |
|-----|-------------------|--------|--------------------|-----------|-------|--------------|
| 244 | Lê Khánh Thùy     | Linh   | THCS Sông Đà       | Địa lý    | 11.5  | Khuyến khích |
| 245 | Nguyễn Phương     | Thảo   | THCS Lý Tự Trọng   | Địa lý    | 11.5  | Khuyến khích |
| 246 | Đinh Phương       | Anh    | THCS Lý Tự Trọng   | Địa lý    | 11.25 | Khuyến khích |
| 247 | Đinh Vũ           | Phương | TH&THCS Yên Mông   | Địa lý    | 11.25 | Khuyến khích |
| 248 | Bùi Minh          | Hùng   | THCS Lê Quý Đôn    | Địa lý    | 11.0  | Khuyến khích |
| 249 | Yên Thùy          | Linh   | THCS Sông Đà       | Địa lý    | 10.75 | Khuyến khích |
| 250 | Nguyễn Bảo        | Phương | THCS Đồng Tiến     | Địa lý    | 10.75 | Khuyến khích |
| 251 | Nguyễn Thị Ngọc   | Hải    | TH&THCS Mông Hóa   | Địa lý    | 10.5  | Khuyến khích |
| 252 | Đinh Duy          | Lương  | THCS Lý Tự Trọng   | Địa lý    | 10.5  | Khuyến khích |
| 253 | Vũ Hải            | Lương  | TH&THCS Hợp Thịnh  | Địa lý    | 10.5  | Khuyến khích |
| 254 | Đoàn Vũ Minh      | Ngọc   | TH&THCS Tân Hòa    | Địa lý    | 10.5  | Khuyến khích |
| 255 | Nguyễn Trang      | Như    | THCS Sông Đà       | Địa lý    | 10.5  | Khuyến khích |
| 256 | Ngô Thảo          | Anh    | THCS Lê Quý Đôn    | Địa lý    | 10.25 | Khuyến khích |
| 257 | Dương Xuân        | Hương  | THCS Lê Quý Đôn    | Địa lý    | 10.25 | Khuyến khích |
| 258 | Nguyễn Thuỳ       | Linh   | TH&THCS Quỳnh Lâm  | Địa lý    | 10.25 | Khuyến khích |
| 259 | Dương Thị Hồng    | Nhung  | TH&THCS Thống Nhất | Địa lý    | 10.25 | Khuyến khích |
| 260 | Nguyễn Thị Bảo    | Châm   | TH&THCS Tân Hòa    | Địa lý    | 10.0  | Khuyến khích |
| 261 | Nguyễn Ngọc Quỳnh | Chi    | THCS Lý Tự Trọng   | Địa lý    | 10.0  | Khuyến khích |
| 262 | Hoàng Hương       | Lan    | TH&THCS Võ Thị Sáu | Địa lý    | 10.0  | Khuyến khích |
| 263 | Bùi Trang         | Nhung  | TH&THCS Dân Chủ    | Địa lý    | 10.0  | Khuyến khích |
| 264 | Trần Phương       | Thảo   | TH&THCS Thống Nhất | Địa lý    | 10.0  | Khuyến khích |
| 265 | Nguyễn Tuấn       | Linh   | THCS Đồng Tiến     | Tiếng Anh | 18.5  | Nhất         |
| 266 | Khương Ngọc Anh   | Dũng   | THCS Lý Tự Trọng   | Tiếng Anh | 18.0  | Nhất         |
| 267 | Nguyễn Tiến       | Dũng   | THCS Lý Tự Trọng   | Tiếng Anh | 16.3  | Nhì          |
| 268 | Võ Đức            | Dũng   | THCS Lý Tự Trọng   | Tiếng Anh | 15.9  | Nhì          |
| 269 | Lâm Thanh         | Nhàn   | THCS Đồng Tiến     | Tiếng Anh | 15.8  | Nhì          |
| 270 | Nguyễn Mai        | Anh    | THCS Lê Quý Đôn    | Tiếng Anh | 15.6  | Nhì          |
| 271 | Đoàn Nam          | Khánh  | THCS Lý Tự Trọng   | Tiếng Anh | 15.2  | Ba           |
| 272 | Nguyễn Trường     | Lộc    | TH&THCS Võ Thị Sáu | Tiếng Anh | 14.8  | Ba           |
| 273 | Dương Thị Thùy    | Trang  | THCS Lê Quý Đôn    | Tiếng Anh | 14.7  | Ba           |
| 274 | Nguyễn Giang      | Linh   | THCS Lê Quý Đôn    | Tiếng Anh | 14.6  | Ba           |



*Handwritten signature*



|     |                  |        |                    |           |      |              |
|-----|------------------|--------|--------------------|-----------|------|--------------|
| 275 | Nguyễn Hải       | Dương  | TH&THCS Võ Thị Sáu | Tiếng Anh | 14.5 | Ba           |
| 276 | Phạm Hoàng Khánh | Chi    | THCS Lê Quý Đôn    | Tiếng Anh | 14.4 | Ba           |
| 277 | Nguyễn Hà        | My     | THCS Hữu Nghị      | Tiếng Anh | 14.3 | Ba           |
| 278 | Trần Quỳnh       | Chi    | THCS Lê Quý Đôn    | Tiếng Anh | 14.1 | Ba           |
| 279 | Nguyễn Thị Thuỳ  | Linh   | TH&THCS Võ Thị Sáu | Tiếng Anh | 14.0 | Ba           |
| 280 | Phạm Đình        | Đức    | THCS Hữu Nghị      | Tiếng Anh | 13.9 | Ba           |
| 281 | Đoàn Hải         | Ly     | THCS Sông Đà       | Tiếng Anh | 13.9 | Ba           |
| 282 | Đoàn Phương      | Hoa    | TH&THCS Võ Thị Sáu | Tiếng Anh | 13.6 | Ba           |
| 283 | Nguyễn Phương    | Anh    | THCS Lê Quý Đôn    | Tiếng Anh | 13.1 | Ba           |
| 284 | Nguyễn Đan       | Quỳnh  | THCS Lý Tự Trọng   | Tiếng Anh | 13.1 | Ba           |
| 285 | Nguyễn Phương    | Thảo   | THCS Hữu Nghị      | Tiếng Anh | 12.9 | Ba           |
| 286 | Trần Thùy        | Linh   | THCS Hữu Nghị      | Tiếng Anh | 12.8 | Ba           |
| 287 | Đặng Phương      | Linh   | THCS Hữu Nghị      | Tiếng Anh | 12.8 | Ba           |
| 288 | Ngô Quang        | Minh   | THCS Hữu Nghị      | Tiếng Anh | 12.8 | Ba           |
| 289 | Đặng Bảo         | Vân    | THCS Lê Quý Đôn    | Tiếng Anh | 12.7 | Ba           |
| 290 | Lê Thùy          | Dương  | THCS Hữu Nghị      | Tiếng Anh | 12.6 | Ba           |
| 291 | Bùi Hồng         | Hải    | THCS Lý Tự Trọng   | Tiếng Anh | 12.5 | Ba           |
| 292 | Nguyễn Phương    | Anh    | THCS Sông Đà       | Tiếng Anh | 12.2 | Khuyến khích |
| 293 | Đỗ Khánh         | Huyền  | THCS Đồng Tiến     | Tiếng Anh | 12.0 | Khuyến khích |
| 294 | Hoàng Nghĩa      | Hùng   | TH&THCS Võ Thị Sáu | Tiếng Anh | 11.9 | Khuyến khích |
| 295 | Dương Ngọc       | Diệp   | THCS Sông Đà       | Tiếng Anh | 11.8 | Khuyến khích |
| 296 | Tân Vũ Ngọc      | Khánh  | THCS Lý Tự Trọng   | Tiếng Anh | 11.6 | Khuyến khích |
| 297 | Dương Khánh      | Anh    | THCS Lê Quý Đôn    | Tiếng Anh | 11.5 | Khuyến khích |
| 298 | Lê Ngọc Anh      | Thư    | THCS Hữu Nghị      | Tiếng Anh | 11.4 | Khuyến khích |
| 299 | Trần Bảo         | Châu   | THCS Sông Đà       | Tiếng Anh | 11.3 | Khuyến khích |
| 300 | Nguyễn Thế       | Dương  | TH&THCS Võ Thị Sáu | Tiếng Anh | 11.2 | Khuyến khích |
| 301 | Phạm Thanh       | Phương | THCS Lý Tự Trọng   | Tiếng Anh | 11.2 | Khuyến khích |
| 302 | Bùi Nhật         | Minh   | THCS Đồng Tiến     | Tiếng Anh | 11.1 | Khuyến khích |
| 303 | Tăng Khánh       | Hồng   | THCS Sông Đà       | Tiếng Anh | 11.0 | Khuyến khích |
| 304 | Phạm Hải         | Ánh    | THCS Hữu Nghị      | Tiếng Anh | 10.9 | Khuyến khích |
| 305 | Hoàng Quốc       | Việt   | THCS Sông Đà       | Tiếng Anh | 10.6 | Khuyến khích |

HL



|     |                    |        |                    |           |       |              |
|-----|--------------------|--------|--------------------|-----------|-------|--------------|
| 306 | Lê Hà Việt         | Anh    | TH&THCS Võ Thị Sáu | Tiếng Anh | 10.3  | Khuyến khích |
| 307 | Lê Ngọc            | Minh   | THCS Sông Đà       | Tiếng Anh | 10.3  | Khuyến khích |
| 308 | Bùi Ngọc Khánh     | Vy     | THCS Lê Quý Đôn    | GDCD      | 17.0  | Nhất         |
| 309 | Trần Hà            | Anh    | TH&THCS Trung Minh | GDCD      | 15.75 | Nhì          |
| 310 | Nguyễn Thảo        | Chi    | THCS Lê Quý Đôn    | GDCD      | 15.75 | Nhì          |
| 311 | Phạm Khánh Diệu    | Ly     | THCS Sông Đà       | GDCD      | 15.75 | Nhì          |
| 312 | Hà Thị             | Hoàn   | TH&THCS Hòa Bình   | GDCD      | 15.5  | Nhì          |
| 313 | Ngô Hoàng          | Bách   | TH&THCS Thịnh Lang | GDCD      | 15.0  | Nhì          |
| 314 | Đào Ngọc           | Hiền   | TH&THCS Thịnh Lang | GDCD      | 15.0  | Nhì          |
| 315 | Nguyễn Phương      | Anh    | TH&THCS Thịnh Lang | GDCD      | 14.75 | Ba           |
| 316 | Phan Hà Bảo        | Ngọc   | THCS Lê Quý Đôn    | GDCD      | 14.75 | Ba           |
| 317 | Hà Thu             | Trang  | TH&THCS Trung Minh | GDCD      | 14.5  | Ba           |
| 318 | Đinh Thị Kiều      | Dung   | TH&THCS Dân Hòa    | GDCD      | 14.25 | Ba           |
| 319 | Nguyễn Yến         | Nhi    | THCS Hữu Nghị      | GDCD      | 14.25 | Ba           |
| 320 | Trần Bảo           | Chi    | THCS Lê Quý Đôn    | GDCD      | 14.0  | Ba           |
| 321 | Nguyễn Khánh       | Linh   | TH&THCS Trung Minh | GDCD      | 14.0  | Ba           |
| 322 | Nguyễn Minh        | Phương | TH&THCS Thịnh Lang | GDCD      | 14.0  | Ba           |
| 323 | Phạm Thị Yến       | Nhi    | TH&THCS Trung Minh | GDCD      | 13.75 | Ba           |
| 324 | Nguyễn Phạm Phương | Trang  | TH&THCS Ánh Dương  | GDCD      | 13.5  | Ba           |
| 325 | Võ Thị Kim         | Hoài   | TH&THCS Trung Minh | GDCD      | 13.25 | Ba           |
| 326 | Nguyễn Ngọc        | Mai    | TH&THCS Thống Nhất | GDCD      | 13.25 | Ba           |
| 327 | Phạm Trang         | Nhung  | THCS Lê Quý Đôn    | GDCD      | 13.25 | Ba           |
| 328 | Nguyễn Đào Hồng    | Hạnh   | PTDTBT Thái Thịnh  | GDCD      | 12.75 | Ba           |
| 329 | Hoàng Trung        | Hiếu   | TH&THCS Thịnh Lang | GDCD      | 12.75 | Ba           |
| 330 | Đoàn Kim           | Ngân   | TH&THCS Yên Mông   | GDCD      | 12.75 | Ba           |
| 331 | Nguyễn Thị Thanh   | Trà    | TH&THCS Hòa Bình   | GDCD      | 12.75 | Ba           |
| 332 | Nguyễn Ngọc        | Anh    | TH&THCS Hợp Thịnh  | GDCD      | 12.5  | Ba           |
| 333 | Bùi Thùy           | Linh   | THCS Hữu Nghị      | GDCD      | 12.5  | Ba           |
| 334 | Nguyễn Ngọc        | Bích   | THCS Lê Quý Đôn    | GDCD      | 12.25 | Ba           |
| 335 | Triệu Minh         | Hằng   | THCS Lý Tự Trọng   | GDCD      | 12.25 | Ba           |
| 336 | Nguyễn Thị Ngọc    | Ánh    | TH&THCS Thịnh Lang | GDCD      | 12.0  | Ba           |

PHÒNG  
GIÁO DỤC  
HÀNG

12/2



|     |                    |        |                        |         |       |              |
|-----|--------------------|--------|------------------------|---------|-------|--------------|
| 337 | Lê Tuệ             | Minh   | THCS Hữu Nghị          | GDCD    | 12.0  | Ba           |
| 338 | Nguyễn Thu         | Thủy   | TH&THCS Hợp Thịnh      | GDCD    | 12.0  | Ba           |
| 339 | Nguyễn Trà         | My     | TH&THCS Ánh Dương      | GDCD    | 11.75 | Khuyến khích |
| 340 | Đinh Quỳnh         | Nga    | THCS Hữu Nghị          | GDCD    | 11.75 | Khuyến khích |
| 341 | Nguyễn Thị Thu     | Ngân   | TH&THCS Thái Bình      | GDCD    | 11.75 | Khuyến khích |
| 342 | Nguyễn Đăng An     | Chi    | THCS Hữu Nghị          | GDCD    | 11.5  | Khuyến khích |
| 343 | Nguyễn Lưu Gia     | Vĩ     | TH&THCS Tân Hòa        | GDCD    | 11.5  | Khuyến khích |
| 344 | Đinh Diệu          | Châu   | THCS Hữu Nghị          | GDCD    | 11.25 | Khuyến khích |
| 345 | Nguyễn Đình Tuệ    | Linh   | THCS Sông Đà           | GDCD    | 11.25 | Khuyến khích |
| 346 | Nguyễn Thuỳ        | Trang  | TH&THCS Thống Nhất     | GDCD    | 11.25 | Khuyến khích |
| 347 | Bùi Thị Minh       | Trang  | TH&THCS Tân Hòa        | GDCD    | 11.25 | Khuyến khích |
| 348 | Nguyễn Phạm Mai    | Thanh  | PTDTBT Thái Thịnh      | GDCD    | 11.0  | Khuyến khích |
| 349 | Nguyễn Thị Thùy    | Dung   | TH&THCS Hòa Bình       | GDCD    | 10.75 | Khuyến khích |
| 350 | Nguyễn Thị Lan     | Phương | TH&THCS Hợp Thịnh      | GDCD    | 10.75 | Khuyến khích |
| 351 | Hà Mai             | Anh    | TH&THCS Thái Bình      | GDCD    | 10.5  | Khuyến khích |
| 352 | Nguyễn Thị Thanh   | Hằng   | TH&THCS Hợp Thịnh      | GDCD    | 10.5  | Khuyến khích |
| 353 | Nguyễn Minh        | Huệ    | TH&THCS Ánh Dương      | GDCD    | 10.5  | Khuyến khích |
| 354 | Nguyễn Đức         | Mạnh   | TH&THCS Võ Thị Sáu     | GDCD    | 10.5  | Khuyến khích |
| 355 | Nguyễn Thị Thùy    | Trang  | TH&THCS Yên Quang      | GDCD    | 10.5  | Khuyến khích |
| 356 | Nguyễn Mai         | Hoa    | TH&THCS Hợp Thành      | GDCD    | 10.25 | Khuyến khích |
| 357 | Trần Bích          | Hoà    | TH&THCS Quỳnh Lâm      | GDCD    | 10.0  | Khuyến khích |
| 358 | Bùi Trần Kim       | Huệ    | PTDTBT TH&THCS Độc Lập | GDCD    | 10.0  | Khuyến khích |
| 359 | Nguyễn Thị Khánh   | Huyền  | PTDTBT TH&THCS Độc Lập | GDCD    | 10.0  | Khuyến khích |
| 360 | Nguyễn Thị An      | Tâm    | TH&THCS Yên Quang      | GDCD    | 10.0  | Khuyến khích |
| 361 | Nguyễn Trần Phương | Thảo   | TH&THCS Hòa Bình       | GDCD    | 10.0  | Khuyến khích |
| 362 | Bùi Thị Anh        | Thư    | TH&THCS Ánh Dương      | GDCD    | 10.0  | Khuyến khích |
| 363 | Đinh Thanh         | Thúy   | TH&THCS Yên Quang      | GDCD    | 10.0  | Khuyến khích |
| 364 | Nghiêm Hoàng Anh   | Tuấn   | THCS Hữu Nghị          | Tin học | 16.7  | Nhất         |
| 365 | Nguyễn Minh        | Đức    | TH&THCS Hòa Bình       | Tin học | 15.5  | Nhi          |
| 366 | Nguyễn Thành       | Trung  | THCS Hữu Nghị          | Tin học | 15.2  | Nhi          |
| 367 | Hoàng Trung        | Hải    | THCS Sông Đà           | Tin học | 14.9  | Ba           |

*Ng*



|     |                |       |                    |         |       |              |
|-----|----------------|-------|--------------------|---------|-------|--------------|
| 368 | Hà Quang       | Hiếu  | TH&THCS Hòa Bình   | Tin học | 14.0  | Ba           |
| 369 | Nguyễn Đức     | Huy   | THCS Lý Tự Trọng   | Tin học | 14.0  | Ba           |
| 370 | Bùi Trần Khánh | Chi   | TH&THCS Thịnh Lang | Tin học | 12.8  | Ba           |
| 371 | Nguyễn Huyền   | Anh   | THCS Lê Quý Đôn    | Tin học | 12.5  | Ba           |
| 372 | Phạm Ngọc Minh | Quân  | THCS Lê Quý Đôn    | Tin học | 12.5  | Ba           |
| 373 | Nguyễn Huy     | Vũ    | THCS Hữu Nghị      | Tin học | 12.35 | Ba           |
| 374 | Lê Trần Huệ    | Chân  | THCS Hữu Nghị      | Tin học | 12.2  | Khuyến khích |
| 375 | Trương Thanh   | Tâm   | THCS Lê Quý Đôn    | Tin học | 12.2  | Khuyến khích |
| 376 | Ngô Thành      | Long  | THCS Lý Tự Trọng   | Tin học | 11.75 | Khuyến khích |
| 377 | Ngô Duy        | Khánh | THCS Lê Quý Đôn    | Tin học | 11.15 | Khuyến khích |
| 378 | Từ Gia         | Huy   | THCS Lý Tự Trọng   | Tin học | 11.0  | Khuyến khích |
| 379 | Phan Quang     | Minh  | THCS Sông Đà       | Tin học | 11.0  | Khuyến khích |
| 380 | Đào Đức        | Minh  | THCS Sông Đà       | Tin học | 10.1  | Khuyến khích |
| 381 | Phạm Xuân      | Bách  | THCS Hữu Nghị      | Tin học | 10.0  | Khuyến khích |

*(Danh sách gồm 381 học sinh)*

